

# PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở TIỂU VÙNG SÔNG MÊKÔNG VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỢP TÁC NAM - NAM

*Đỗ Đức Định\**

**K**ể từ giữa thập kỷ 1980, ba nước tiểu vùng sông Mêkông là Việt Nam, Lào và Campuchia đều đồng loạt chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường và mở cửa với thế giới bên ngoài. Để thực hiện chiến lược này, về cơ cấu sở hữu, chính phủ các nước đều chú trọng đến việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó khu vực kinh tế tư nhân ngày càng được chú trọng phát triển hơn. Đây là một cơ hội tốt để các doanh nghiệp của các nước tiểu vùng sông Mêkông có cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh và đóng góp nhiều hơn nữa cho tăng trưởng kinh tế. Mặc dù ở mỗi nước, sự phát triển kinh tế thị trường mang những màu sắc khác nhau, do vậy tình hình phát triển các doanh nghiệp cũng có sự khác nhau, nhưng nhìn chung chính sách đổi mới kinh tế đã đem lại sự khởi sắc mới cho hoạt động của các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

## 1. Sự phát triển doanh nghiệp ở tiểu vùng sông Mêkông

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế, chính phủ các nước tiểu vùng sông Mêkông đã có những chính sách khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp rất khác nhau.

Tại Việt Nam, các văn kiện Đại hội VI (1986) và đại hội VII (1990) khẳng định: các thành phần kinh tế của Việt Nam bao gồm: kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể;

kinh tế gia đình; kinh tế tư nhân; trong đó kinh tế tư nhân được coi là “sự cần thiết *khách quan* để phát triển lực lượng sản xuất, tận dụng các tiềm năng, tạo thêm việc làm cho người lao động” và được phát triển chủ yếu trong “lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của nhà nước” (Trích văn kiện đại hội VI). Đại hội IX xác định các thành phần kinh tế của Việt Nam gồm: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Để tạo điều kiện phát triển cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, cơ chế chính sách của chính phủ Việt Nam cũng có sự chuyển hướng rõ rệt, điển hình là Luật hợp tác xã sửa đổi, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật công ty (1990), Luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi (1998) và Luật Doanh nghiệp (2000)... Những quy định luật pháp này và những khuyến khích ngày càng mở rộng về thuế doanh thu, thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi xuất nhập khẩu... đã tạo môi trường ngày càng thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp ra đời năm 2000 đã cho phép các doanh nghiệp tư nhân có quyền hợp tác, liên doanh với các công ty nước ngoài ở Việt Nam, đồng thời cho phép người Việt Nam ở nước ngoài được quyền góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Chính phủ đã có những quy định thủ tục đăng ký kinh doanh đơn giản hơn cho các doanh nghiệp mới thành lập. Nếu trước đây, khi thực

\*Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

hiện Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, thời gian quy định đăng ký kinh doanh là 45 ngày, thì nay Luật doanh nghiệp quy định chỉ có 15 ngày. Cùng với đó, Luật doanh nghiệp đã bãi bỏ khoảng 175 loại giấy phép kinh doanh các loại (chiếm khoảng 44% tổng số giấy phép kinh doanh đang tồn tại trong nền kinh tế), nhiều ngành nghề không còn quy định mức vốn pháp định. Từ ngày 1-6-2002, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ chế vay theo lãi suất thoả thuận, điều này đã gỡ bỏ bớt sự phân biệt giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong vay vốn đầu tư kinh doanh. Tính trong giai đoạn 2000-2004, đã có 73.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới, tăng 3,75 lần so với giai đoạn 1991-1999. Cho đến năm 2004, đã có 150.000 danh nghiệp tư nhân hoạt động theo Luật doanh nghiệp, với tổng số vốn trị giá 182 tỷ đồng. Từ năm 1991 đến năm 2003, tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP đã tăng từ 3,1% lên 4,1%, kinh tế ngoài quốc doanh khác từ 4,4% lên 4,5%, kinh tế cá thể giảm từ 35,9% xuống 31,2%,

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,4% lên 14%.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, những chính sách và biện pháp điều chỉnh, sắp xếp lại doanh nghiệp, đặc biệt là những biện pháp về quản lý tài chính của công ty nhà nước, quản lý các nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, hay việc chuyển các công ty nhà nước thành công ty cổ phần, tập đoàn kinh tế theo tinh thần cải cách mạnh mẽ hơn nữa các doanh nghiệp nhà nước, ngày càng được coi trọng nhằm nâng cao tính hiệu quả cho khu vực kinh tế quốc doanh. Với chính sách xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm đi, từ 40,1% GDP năm 1991 xuống còn 38,3% năm 2003, kinh tế tập thể giảm từ 10,2% xuống 7,9% trong thời gian tương ứng. Trong các năm 2002-2003, có 1.655 doanh nghiệp nhà nước được đưa vào chương trình sắp xếp và đổi mới, năm 2004 là 882 doanh nghiệp và năm 2005 dự kiến sẽ là 413 doanh nghiệp.

**Bảng 1: Tỷ trọng doanh nghiệp phân theo sở hữu và một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2002 (%)**

	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Lao động</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Nộp ngân sách</b>
<b>Tổng</b>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-DNNN	8,0	46,1	55,9	49,1	46,1
-Ngoài quốc doanh	88,3	38,6	19,6	31,4	12,5
<i>Trong đó</i>					
+ HTX	6,5	3,6	0,9	1,0	0,3
+ DN tư nhân	39,5	7,5	2,5	7,8	1,7
+ Cty TNHH	37,5	20,5	9,5	17,2	7,6
+ Cty cổ phần	4,9	7,0	6,7	5,5	2,8
-DN có vốn ĐTNN	3,7	15,3	24,5	19,2	41,4

*Nguồn: Tổng cục thống kê 2002*

Trong giai đoạn cải cách kinh tế, DNNN đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện nền kinh tế đa thành phần của Việt Nam, nhằm huy động và tìm kiếm các nguồn lực cần thiết cho phát triển kinh tế. Do vậy, các DNNN và các doanh nghiệp tư nhân đều đóng vai trò quan trọng, trong đó

DNNN đóng vai trò chủ đạo. Chính phủ Việt Nam đã tiến hành hàng loạt các chương trình cải cách DNNN như cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, bán và cho thuê một số tài sản của doanh nghiệp. DNNN được khuyến khích đầu tư liên doanh với nước ngoài.

Trong số các DNNN hiện nay của Việt Nam, chỉ có gần 30% doanh nghiệp làm ăn có lãi, còn lại 40% doanh nghiệp đang làm ăn yếu kém và 30% doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. 90% dự án FDI dưới hình thức liên doanh là làm ăn với DNNN Việt Nam, điều này góp phần cải thiện năng suất lao động, tăng nhanh việc tiếp thu công nghệ và thiết lập các ngành công nghiệp mới trong DNNN.

Tại Lào, Hiến pháp năm 1991 quy định bảo vệ quyền sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, nhằm tạo điều kiện phát triển cho tất cả các thành phần kinh tế. Trong thập kỷ 1990, một chương trình cải cách thể chế và luật pháp đã được chính phủ Lào thực hiện tích cực nhằm tạo ra các nguyên tắc và thể chế thị trường cho kinh tế tư nhân phát triển. Luật đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1988 và quyền sử dụng và chuyển giao đất đai được ban hành năm 1992-1993. Kể từ năm 2001, chính phủ Lào đã thực hiện một chương trình cải cách cơ cấu quy mô lớn, nhằm cải thiện chi tiêu công cộng, cải cách DNNN, duy trì tính trong sáng của các ngân hàng nhà nước, phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân, quản lý tốt các nguồn lực để phát triển.

Mục đích chính của cải cách DNNN tại Lào là nhằm duy trì tính trong sáng, hiệu quả, tránh lãng phí, thúc đẩy phát triển thương mại, giảm gánh nặng ngân sách. Cải cách DNNN được thực hiện từ đầu thập kỷ 1990 dưới hình thức đóng cửa, sáp nhập, cho thuê doanh nghiệp. Nhờ đó, số lượng DNNN ngày càng giảm, nhưng vai trò của nó ngày càng quan trọng hơn trong đóng góp vào sự tăng trưởng GDP và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, một số DNNN lớn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong vay nợ không chính thức của hệ thống các ngân hàng nhà nước, do vậy tỷ lệ rủi ro rất cao. Chương trình cải cách DNNN năm 2001 của chính phủ nhằm 3 mục đích: cải thiện tính trong sáng và quản lý DNNN; tái cơ cấu các doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả; hợp lý hoá những quy định và

luật lệ cho DNNN thông qua cải cách thuế quan. Trong năm 2001, chính phủ Lào đã tiến hành phi tập trung hoá cơ cấu DNNN; quản lý lại các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ; thay đổi cơ cấu quản lý Hãng hàng không Lào; đưa ra Luật viễn thông mới nhằm tạo điều kiện tham gia cho ngành tư nhân. Năm 2002, chính phủ đã ra sắc lệnh 54/PM về quản lý DNNN, phân loại trách nhiệm quản lý DNNN; tái cơ cấu 4 DNNN lớn là doanh nghiệp BPICP (chuyên kinh doanh cơ sở hạ tầng, khách sạn), Hãng hàng không Lào, Nam Papa Lào và Xí nghiệp dược phẩm số 3; đưa ra chính sách mới về giá điện, giá nước. Năm 2003, chính phủ Lào tiếp tục điều chỉnh giá điện, nước. Năm 2004, chính phủ thực hiện Kế hoạch tái cấu trúc DNNN, tiến hành phân loại DNNN theo loại hình hoạt động, thực hiện sắc lệnh mới về quản lý DNNN, tiếp tục tái cơ cấu 5 DNNN là DAFI, Xí nghiệp nhiên liệu Lào, Công ty thương mại và xuất nhập khẩu Lào, Công ty xây dựng cầu đường số 3 và Công ty phát triển chế biến nông nghiệp (DAI).

Khu vực tư nhân đang được coi là một nguồn lực quan trọng trong hoạt động kinh tế của Lào. Chính phủ đã sửa đổi những quy định dành cho khu vực tư nhân trong quy định của quốc hội tháng 9 năm 2001 và tăng cường đối thoại với doanh nghiệp tư nhân. Ủy ban phê chuẩn các dự án đầu tư đã được đơn giản hoá. Chính phủ đang soạn thảo các văn bản quy định mức độ khuyến khích ưu đãi trọn gói cho phát triển kinh tế tư nhân, chống độc quyền, khuyến khích xí nghiệp vừa và nhỏ. Gần đây, chính phủ cũng tiến hành xem xét lại việc sở hữu đất đai ở các vùng đô thị và ven đô thị ở 9 tỉnh để trong sạch hoá quyền sở hữu đất đai. Kể từ tháng 7 năm 2003, Phòng thương mại và công nghiệp quốc gia Lào đã được cải cách theo hướng độc lập hơn. Năm 2004, chính phủ đưa ra sắc lệnh số 42/PO về thúc đẩy và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ gồm: thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và các tổ chức hỗ trợ như Ủy ban thúc đẩy và

phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...; đưa ra những quy định, tiêu chuẩn, biện pháp cần thiết thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ mở rộng sản xuất hàng hoá, thương mại và dịch vụ. Từ tháng 4/2004, chính phủ đã tiến hành phi tập trung hoá hoạt động quản lý các dự án FDI nhằm tăng cường cơ chế thể chế, cho các doanh nghiệp tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của nhóm kinh doanh tư nhân vào nền kinh tế. Chính phủ đã đơn giản hoá các thủ tục đăng ký kinh doanh, các thủ tục thương mại, giảm thuế và cô ta nhập khẩu từ các đối tác thương mại chủ yếu. Ngành tài chính đóng vai trò quan trọng hơn cho phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Chính phủ Lào đã kêu gọi sự giúp đỡ của các tổ chức tài chính quốc tế, điển hình là ADB trong việc huy động tài chính cho phát triển kinh tế tư nhân, điển hình là Dự án phát triển các doanh nghiệp tư nhân nhỏ (trị giá 12 triệu USD, năm 2002); dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp tư nhân (trị giá 790.000 USD, 2004). ADB đã phê chuẩn chương trình vay nợ cải cách ngân hàng năm 2002 để hỗ trợ tăng nhanh tài chính đảm bảo một hệ thống ngân hàng hiệu quả. ADB kết hợp chặt chẽ với chính phủ Lào trong việc phát triển môi trường kinh doanh bằng việc hợp lý hoá các thủ tục cấp giấy phép và đăng ký kinh doanh, cải thiện quá trình thực hiện luật và các quy định, tăng cường tiếp cận tài chính, lập ra các tiêu chuẩn chất lượng, tạo sân chơi cho các doanh nghiệp, đồng thời tăng cường chính sách đối thoại giữa chính phủ và đại diện các doanh nghiệp tư nhân...

Cho đến nay, tất cả các hoạt động sản xuất nông nghiệp và hầu hết các hoạt động sản xuất công nghiệp đều thuộc về khu vực kinh tế tư nhân. Cuối thập niên 1990, chỉ còn lại khoảng 65 doanh nghiệp nhà nước, 800 doanh nghiệp đã bị xoá sổ trong vòng chưa đầy một thập niên trước đó. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) mô tả chương trình tư nhân hoá ở Lào là "một trong những chương trình thành công nhất trong quá

trình đổi mới cơ cấu ở Lào". Trong số 65 doanh nghiệp còn lại, khoảng một nửa là những doanh nghiệp chiến lược sẽ tiếp tục duy trì hình thức doanh nghiệp nhà nước, nửa còn lại là các doanh nghiệp phi chiến lược đang gặp phải những khó khăn về chuyển giao quyền sở hữu và có nguy cơ bị giải thể. Trong ngành công nghiệp, DNNN chỉ chiếm 1% GDP. Tính đến tháng 3 năm 1998, có khoảng 800 công ty tư nhân đăng ký kinh doanh. Doanh số trung bình của những doanh nghiệp ở Lào là 250.000 USD. Theo thăm dò thì 75% các các doanh nghiệp có 3/4 doanh số thu từ thị trường nội địa và 70% chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu. Sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân có xu hướng tăng mạnh kể từ năm 2001. Cho đến nay, gần 97% các doanh nghiệp tư nhân trong ngành chế biến, chế tạo là có quy mô nhỏ (dưới 10 lao động). Tại các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, 35% thuộc sở hữu tư nhân của người Lào, 55% liên doanh với nước ngoài, phần còn lại là các doanh nghiệp sở hữu nhà nước. Khoảng 75% doanh nghiệp vừa và nhỏ tập trung ở các vùng nông thôn, dưới hình thức như các tổ hợp xay sát gạo, dệt may và các quầy bán lẻ nhỏ. Chỉ có một số doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được với tín dụng ưu đãi từ các ngân hàng thương mại. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều có quy mô nhỏ và có rất ít tác động đến việc làm ngoài quy mô gia đình. Hầu hết doanh nghiệp tư nhân hiện nay thiếu kinh nghiệm và kỹ năng cần thiết để cạnh tranh hiệu quả trên thị trường thế giới.

Tại Campuchia, năm 1989 tất cả các doanh nghiệp đều thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, vào đầu thập kỷ 1990 chính phủ Campuchia xác định: phát triển kinh tế tư nhân là một trong những chỉ tiêu để tiến tới xoá bỏ đói nghèo. Từ đó, kinh tế tư nhân bắt đầu được cải tiến và phát triển. Luật Đầu Tư được thông qua năm 1994, Luật về tổ chức và điều hành của Ủy ban phát triển ở Campuchia và Ủy ban đầu tư Campuchia được ban hành năm 1995 và

Luật về Thuế ban hành năm 1997. Trong chương trình cải cách cơ cấu, những ưu tiên cải cách hiện nay của chính phủ Campuchia gồm: +) Nới lỏng gánh nặng trong kinh doanh bằng việc chuyển từ cơ chế kiểm soát sang cơ chế tạo điều kiện thuận lợi về thể chế, quy định cho các doanh nghiệp; +) Tập trung phát triển thị trường; +) Nâng cao năng lực thể chế; +) Cải thiện tính cạnh tranh và năng suất lao động; +) Phát triển mạnh kinh tế tư nhân trong các ngành không chính thức và khu vực nông thôn. Năm 2004, chính phủ Campuchia đã vay ADB một khoản tiền trị giá 20 triệu USD để cải thiện môi trường

kinh doanh, cải cách các thủ tục, quy định và tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Những chính sách trên đã mở rộng nhanh chóng khu vực kinh tế tư nhân. Đặc điểm chính của doanh nghiệp ở Campuchia là có quy mô nhỏ, hoạt động trong các ngành bán công nghiệp (chế biến thủy sản, xay xát lúa gạo). Các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp thường có doanh thu trung bình 10.000 USD/năm và có khoảng 7 lao động. Quy mô doanh nghiệp của Campuchia được đánh giá như sau:

**Bảng 2. Hoạt động doanh nghiệp của Campuchia phân theo loại hình hoạt động (tỷ lệ %)**

1. Quy mô doanh nghiệp	- Siêu nhỏ (< 10 lao động)	46,53
	- Nhỏ (10-100 lao động)	37,35
	- Lớn (>100 lao động)	16,12
2. Xu hướng thị trường	- Xuất khẩu	15,71
	- Không xuất khẩu	84,29
3. Sở hữu công ty	- Sở hữu cá nhân	68,59
	- Sở hữu cổ phần hạn chế	9,54
	- Công ty TNHH 1 thành viên	8,75
	- Liên doanh	7,36
	- Cổ phần tập thể	1,39
	- Công ty TNHH tư nhân	3,38
	- Công ty TNHH nhà nước	0,2
	- Không đăng ký	0,8
4. Lĩnh vực kinh doanh	- Dệt	0,4
	- May	13,23
	- Sản xuất nước uống	5,37
	- Dịch vụ, xây dựng	10,54
	- Nhà hàng, khách sạn	11,33
	- điện tử, viễn thông	9,34
	- Du lịch	10,54
	- Chế biến nông nghiệp	13,92
	- Vận tải	6,76
	- Thương mại	9,74
- Cung cấp điện	9,74	

Nguồn: [www.worldbank.org/](http://www.worldbank.org/)

Theo bảng 2, các doanh nghiệp nhà nước còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ ở Campuchia. Phân theo quy mô doanh nghiệp, tới 83% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Hầu hết

các doanh nghiệp ở Campuchia có xu hướng sản xuất kinh doanh phục vụ thị trường trong nước (84,29%), lĩnh vực kinh doanh đa dạng nhưng chủ yếu tập trung

vào ngành may mặc và chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Các doanh nghiệp lớn chủ yếu tập trung vào các ngành chế tạo và dệt may, trong khi đó các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay cả nước Campuchia có khoảng 21.300 doanh nghiệp chế biến nông nghiệp, trong đó 91% có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 99% số lượng các công ty của cả nước và 45% lực lượng lao động của Campuchia, chủ yếu tập trung ở các ngành dệt may, chế biến lương thực, hoá chất, cao su, chất dẻo và đúc thép. Kể từ năm 1999, mức tăng trưởng của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Campuchia là 9%/năm. Doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay đang được coi là nguồn lực cơ bản để thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Campuchia. Các doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Campuchia hầu như không có sự liên kết với các công ty lớn trong nước và các công ty đa quốc gia. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho thấy, ở các vùng nông thôn chỉ có 1% hàng hoá và nguyên liệu của các công ty lớn và các công ty đa quốc gia là do các doanh nghiệp nhỏ cung cấp. Tại các vùng đô thị, 86% sản lượng làm ra của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là phục vụ cho khách hàng cá lẻ, 5% phục vụ cho các đối tác trung gian và 8% phục vụ cho các doanh nghiệp nhỏ khác.

Mặc dù có sự phát triển nhanh chóng các doanh nghiệp tư nhân, nhưng Campuchia vẫn bị đánh giá là có môi trường kinh doanh đầy rủi ro. Ngân hàng Thế giới đã chỉ ra 10 thách thức lớn đối với tình hình hoạt động và tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân hiện nay ở Campuchia là: tham nhũng, tội phạm, môi trường không có tính cạnh tranh, sự bất ổn định chính sách, hệ thống luật pháp yếu, điều chỉnh thuế quan thương mại kém hiệu quả, chi phí hành chính cao, thuế cao, bất ổn định kinh tế vĩ mô, và những hạn chế trong cấp giấy phép kinh doanh. Điều tra trên 500 doanh nghiệp của Campuchia năm 2003 cho thấy, ước tính tỷ lệ thu nhập của doanh nghiệp để trả thuế đối với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI là 61%, doanh nghiệp vừa và nhỏ là 53%, các doanh nghiệp siêu nhỏ là 40%. Tham nhũng, hối lộ chiếm tới 6,9% doanh thu của các doanh nghiệp FDI, 6,1% doanh thu của các doanh nghiệp lớn, 5,5% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và 4% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ. Hệ thống ngân hàng hoạt động kém hiệu quả và rủi ro cao khiến khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp bị hạn chế. Trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư trong các doanh nghiệp ở Campuchia, phần lớn nguồn vốn được huy động từ bạn bè, người thân, gia đình. Tỷ lệ vốn vay ngân hàng và các tổ chức đầu tư phát triển khác là rất nhỏ.

**Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư mà các doanh nghiệp Campuchia huy động được (%)**

	Tổng DN	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN lớn	DN trong nước	DN có vốn ĐTNN
Các nguồn vốn nội bộ, cổ phần	64,7	60,6	61,9	71,0	73,4	62,8
Từ gia đình, bạn bè	24,0	29,6	20,3	19,5	13,0	26,8
Ngân hàng	2,8	1,5	8,1	2,0	7,9	1,7
Tín dụng thương mại	1,5	2,2	1,9	0,7	1,2	1,6
Các quỹ đầu tư, phát triển đặc biệt	1,2	0,5	4,1	1,0	4,3	0,6
Các nguồn khác	3,3	2,1	3,8	3,5	0,3	4,0

*Nguồn: www.worldbank.org/*

**2. Vai trò của doanh nghiệp trong tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo**

Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng: phát triển kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng đóng góp vào việc tạo việc

làm, tăng thu nhập, mang lại nguồn thu cho ngân sách, giúp duy trì sự ổn định chính trị và xã hội. Theo phương châm đó, phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam, đặc biệt khi Luật doanh nghiệp ra đời, đã mở rộng nguồn cung ứng việc làm mới cho xã hội. Trong hơn 5 năm qua kể từ khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực, khoảng 1,6 triệu đến 2 triệu việc làm mới được tạo ra trong khu vực kinh tế tư nhân, đưa số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh lên gần bằng số lao động trong các doanh nghiệp nhà nước. Theo đánh giá của Bộ lao động và thương binh xã hội, năm 2002 các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 38,6% tổng lực lượng lao động của cả nước, trong khi lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 46,1%, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,3%. Xét theo ngành kinh tế, phần lớn lao động trong khu vực kinh tế tư nhân làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Lao động trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ nhỏ nhất. Đặc biệt, kinh tế tư nhân ngày càng tạo thêm nhiều ngành nghề mới, sản phẩm mới, có khả năng khai thác hiệu quả những tiềm lực của đất nước và góp phần quan trọng vào chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Việt Nam. Đã có nhiều doanh nghiệp tư nhân xây dựng được vị thế và chỗ đứng tốt trên thị trường trong nước và thế giới, điển hình là các doanh nghiệp sản xuất và chế biến đồ mỹ nghệ, nông sản, thủy sản, hàng tiêu dùng, hàng may mặc, vật liệu xây dựng, dịch vụ.... Nhiều ngành nghề trước đây do khu vực kinh tế nhà nước đảm nhận nay đã được chuyển giao sang khu vực kinh tế tư nhân. Sự năng động của kinh tế tư nhân đã tạo ra ngày càng nhiều các sản phẩm có mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, có tính cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của đời sống kinh tế xã hội.

Tương tự như Việt Nam, phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Lào và Campuchia

cũng đem lại nhiều cơ hội việc làm hơn cho người lao động. Chiến lược giảm nghèo quốc gia (NPRS) của Campuchia chỉ rõ: "Mục tiêu chủ yếu trong chính sách của Chính phủ Hoàng gia là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trên quy mô lớn, kết hợp với công bằng xã hội và kinh tế khu vực tư nhân đóng vai trò dẫn đầu để thực hiện chiến lược này". Còn tại Lào, Cơ chế kinh tế mới (NEM) ban hành năm 1986 và sau này là Chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng quốc gia (NGPES) ban hành năm 2004 cũng nhằm đem lại luồng gió mới cho các doanh nghiệp tư nhân, tạo động lực cho xoá đói giảm nghèo. Nhờ phát triển mạnh cơ chế kinh tế thị trường và đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ người nghèo ở Lào đã giảm từ 45% vào đầu thập kỷ 1990 xuống 29% vào năm 2003; và tỷ lệ người nghèo ở Campuchia hiện nay giảm còn 36% và sẽ còn giảm mạnh để đạt mục tiêu 28% vào năm 2015. Đây là một thành tích đáng khích lệ. Tuy nhiên, là những nước nghèo, có cơ sở hạ tầng kém phát triển, 80% dân số sống ở nông thôn, việc phát triển các doanh nghiệp ở vùng nông thôn tại Lào và Campuchia chưa đủ năng lực để giảm nghèo. Năng suất lao động thấp hiện vẫn là vấn đề nghiêm trọng trong hoạt động doanh nghiệp ở các nước này. Với quy mô doanh nghiệp quá nhỏ, nguồn vốn huy động ít và không khả thi, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ của Lào và Campuchia không đủ sức mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Hiện nay trong cơ cấu tại các doanh nghiệp của Campuchia, lực lượng lao động có trình độ học vấn 6 năm chiếm 20,76%, trình độ học vấn 12 năm chiếm 16,35%. Tỷ lệ công nhân phải đào tạo lại trong các doanh nghiệp Campuchia là 60,24%, trong đó ở các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ lệ cao nhất (73,60%), và ở các doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm tỷ lệ nhỏ nhất (42,18%). Tuy nhiên, đối với một đất nước đang trong thời kỳ chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, vấn đề lao

động chưa qua đào tạo và phải đào tạo lại như trên đang là một thách thức lớn, kéo theo sự kém hiệu quả trong hoạt động

doanh nghiệp và đi kèm với nó là chiến lược giảm nghèo quốc gia không được giải quyết hiệu quả.

**Bảng 4: Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp Campuchia (%)**

	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN lớn	DN FDI	DN trong nước	Chung
L.động có 6 năm đến trường	15,73	23,09	32,03	21,04	20,69	20,76
L.động có 12 năm đến trường	13,93	20,86	11,78	25,86	14,19	16,35
Lao động đã được đào tạo	10,96	27,32	43,04	47,31	16,83	22,47
Lao động phải đào tạo lại	73,60	65,96	42,18	48,84	67,51	60,24

Nguồn: [www.worldbank.org/](http://www.worldbank.org/)

**3. Tầm quan trọng của hợp tác Nam - Nam đối với sự phát triển của doanh nghiệp tiểu vùng sông Mêkông**

Trong những năm gần đây, xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hoá đang diễn ra ngày càng nhanh mạnh, đòi hỏi mỗi quốc gia phải sớm nhận thức được tầm quan trọng của sự hội nhập. Ngay trong khu vực Đông Á, cũng diễn ra xu hướng hợp tác toàn khu vực Đông Á, tiểu khu vực như ASEAN, ASEAN+1, ASEAN + 3, hợp tác tiểu vùng sông Mêkông (gồm 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia), hợp tác tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (GMS) gồm 6 nước Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan. Nằm trong mối liên kết khu vực như trên, ba nước tiểu vùng sông Mêkông đang nỗ lực tìm ra những giải pháp hợp tác, mà thực chất là quan hệ hợp tác Nam - Nam, với mục đích tạo ra sự tham gia hiệu quả và nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển hơn trong khu vực ASEAN nói riêng, khu vực Đông Á nói chung.

Kể từ năm 1992, hợp tác tiểu vùng sông Mêkông bắt đầu được các nước trong khu vực chú trọng. Trong diễn đàn hợp tác GMS tại Phnôm Pênh (1992), với sự hỗ trợ của ABD, các nhà lãnh đạo 6 nước tiểu vùng sông Mêkông mở rộng đã đưa ra Tuyên bố về chương trình phát triển GMS. Trong diễn đàn này, 6 nước đã thoả thuận hợp tác liên chính phủ về phát triển và kinh doanh ngành điện, nhằm tạo nên môi

trường thuận lợi hơn trong kinh doanh và sinh hoạt. Tại diễn đàn, Trung Quốc đã cung cấp 30 triệu USD cho Thái Lan để xây dựng tuyến đường sắt Côn Minh - Băng Cốc.

Tiếp theo đó, trong diễn đàn hợp tác GMS năm 1997 tại Hà Nội, 6 nước đã nhất trí cao trong hợp tác ngành năng lượng, với tổng vốn đầu tư ước tính khoảng 100 tỷ USD trong giai đoạn 1998 - 2010 để xây dựng các dự án năng lượng mới trong vùng sông Mêkông. Tại diễn đàn này, chính phủ các nước đã nhấn mạnh, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân để đáp ứng nhu cầu to lớn này. Đây là lần đầu tiên khu vực kinh tế tư nhân được các chính phủ vùng sông Mêkông quan tâm coi trọng trong quá trình hợp tác.

Cũng tại Việt Nam năm 2002, Quỹ doanh nghiệp vùng sông Mêkông (MEF) đã được thành lập, nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cổ phần kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân tại ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Quỹ có tổng số vốn là 16 triệu USD nhằm đầu tư cho các công ty tư nhân đã được thành lập từ trước đó và quản lý các công ty tư nhân trong phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu và cung cấp các dịch vụ địa phương. Các nguồn vốn huy động của MEF là từ ADB, Quỹ phát triển Bắc Âu (NDF), Ban thư ký nhà nước về quan hệ kinh tế của Thụy Điển (SECO), Quỹ hợp tác công nghiệp



Phân Lan (Finnfund) và một số nhà đầu tư tư nhân khác. Chi phí hỗ trợ từ MEF cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tối thiểu là 500.000 USD và tối đa là 1,85 triệu USD.

Bên cạnh những nỗ lực hợp tác kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mêkông và những cố gắng hợp tác doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, các nước đang phát triển châu Á còn nỗ lực hợp tác trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ. Trong diễn đàn hợp tác kinh doanh du lịch châu Á lần thứ nhất tổ chức tại Phuket (Thái Lan) tháng 5 năm 2003, các nước đã nhận thức được tầm quan trọng của kinh doanh du lịch trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở châu Á, trong đó có tiểu vùng sông Mêkông, nhằm tiến tới xoá đói giảm nghèo. Diễn đàn này đã đề ra những biện pháp tư vấn giúp các nước thúc đẩy và phát triển du lịch.

Các chương trình hợp tác khu vực ngày càng mở rộng trên nhiều lĩnh vực, các doanh nghiệp tiểu vùng sông Mêkông ngày càng có nhiều cơ hội phát triển. Các chính phủ và các tổ chức tài trợ khu vực đã nêu ra rất nhiều lĩnh vực tiềm năng cho sự hợp tác doanh nghiệp, trong đó có lĩnh vực nuôi trồng, chế biến sản phẩm nông nghiệp, sản xuất điện, trồng và chế biến cây và các loại quả công nghiệp, giao thông vận tải, sản xuất kinh doanh điện và du lịch. Hiện nay, sự hợp tác doanh nghiệp giữa ba nước là chưa cao, nhưng xu hướng trên cho thấy hợp tác doanh nghiệp sẽ là một nhu cầu tất yếu để doanh nghiệp các nước tiểu vùng sông Mêkông có thêm cơ hội phát triển, mở rộng kinh doanh ngành nghề, huy động nguồn vốn và hoạt động hiệu quả hơn.

#### 4. Kết luận, kiến nghị

Thực tế phát triển doanh nghiệp của các nước tiểu vùng sông Mêkông cho thấy, trong thời gian gần đây các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phi nhà nước đang có sự mở rộng nhanh chóng về số lượng, tạo ra nhiều việc làm, góp phần tích cực vào chiến lược phát triển kinh tế thị

trường và công cuộc xoá đói giảm nghèo của các nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này vẫn còn có những hoạt động chưa mang tính hiệu quả trong quá trình công nghiệp hoá ở mỗi nước. Với quy mô doanh nghiệp chủ yếu là siêu nhỏ và nhỏ, các doanh nghiệp của 3 nước không đủ khả năng tích lũy vốn, công nghệ, đào tạo công nhân để đưa đất nước tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Mặc dù ở Lào và Campuchia, phát triển kinh tế tư nhân được coi là nhanh và mạnh hơn ở Việt nam, nhưng cơ cấu ngành nghề và thực trạng về vốn và lao động của các doanh nghiệp hai nước này vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Chính phủ Campuchia tuy đã nhận thấy rằng, cần phải phát triển một môi trường thể chế và luật pháp mang tính hỗ trợ và hấp dẫn các doanh nghiệp tư nhân, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo, nhưng do thiếu khả năng phối hợp hoạt động nên điều này không thực hiện được. Để thúc đẩy cải cách luật pháp và thể chế, cần tăng cường tính trong sáng và giảm chi phí đến mức tối thiểu. Hệ thống cấp giấy phép kinh doanh sẽ được cải cách bằng việc thực hiện chế độ cung cấp thông tin một cửa, thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhằm giảm rủi ro cho các hoạt động vay nợ ngân hàng của doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính phủ cũng cần phải phát triển hệ thống chia sẻ thông tin tín dụng, phát triển mạng lưới cung cấp tài chính mang tính chất lâu dài. Do mục tiêu chủ yếu của Campuchia hiện nay là giảm nghèo, nên sự can thiệp của chính phủ chủ yếu nhấn mạnh đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các hoạt động trang trại và nông nghiệp khác. Tuy nhiên, để đạt được sự tăng trưởng cân đối và đảm bảo mối liên kết giữa nông thôn và thành thị, chính phủ cũng đang lưu ý lựa chọn phát triển các doanh nghiệp tư nhân (đặc biệt là các doanh nghiệp FDI) trên quy mô lớn.

Còn tại Lào, việc tìm kiếm nguồn tài chính thích hợp cũng là một khó khăn lớn đối với nhiều doanh nghiệp tư nhân. Về cơ

bản những ngân hàng thương mại nhà nước không trả được nợ, từng là công cụ của một chính sách sai lầm là cho khu vực doanh nghiệp nhà nước vay, hiện nay đang được tổ chức lại. Chỉ có một vài ngân hàng nhỏ của tư nhân trong nước và số ít ngân hàng nước ngoài (chủ yếu ở Viêng Chăn) hiếm khi cho các doanh nghiệp trong nước vay. Hầu hết tín dụng ngân hàng là ngắn hạn, chỉ thích hợp cho việc tài trợ các nhu cầu về vốn đang thực hiện hơn là đầu tư dài hạn. Lào không có thị trường vốn và quan niệm vốn cổ phần chỉ mới được hình thành. Bên cạnh đó, những nỗ lực hợp tác tiểu vùng sông Mêkông chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao cho phát triển doanh nghiệp của Lào cũng như Việt Nam và Campuchia. Các doanh nghiệp vẫn rất khó tiếp cận nguồn vốn chính thức (kể cả vốn trong nước, vốn nước ngoài, vốn từ các tổ chức hợp tác...). Sự hợp tác chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp 3 nước còn rất manh mún và yếu kém.

Để các doanh nghiệp tiểu vùng sông Mêkông hoạt động hiệu quả, cần phải thực hiện những giải pháp cơ bản sau:

- Cả ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia cần chú trọng hơn đến vấn đề phát triển chính sách nhất quán, đồng bộ, tạo nên một khung pháp lý chung phù hợp cho kinh tế tư nhân phát triển.

- Để các doanh nghiệp tư nhân ngày càng lớn mạnh, không chỉ nhà nước cần phải có những giải pháp hỗ trợ cho khu vực kinh tế này, mà còn cần xã hội hoá các hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong các lĩnh vực như đào tạo các nhà kinh doanh, các chủ doanh nghiệp, đào tạo lực lượng lao động... Đây là yếu điểm của cả ba nước, nhưng chưa có cơ chế tháo gỡ.

- Cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận đến các nguồn tài chính chính thức (ngân hàng, các tổ chức tài chính...), giúp các doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cấp công nghệ, tạo ra nhiều

ngành nghề và sản phẩm mới có sức cạnh tranh tốt trên thị trường.

- Cần có sự hợp tác mạnh mẽ hơn nữa trong giới doanh nghiệp ba nước, nhằm bổ sung các nguồn lực mới cho sự phát triển doanh nghiệp. Trong vấn đề này, vai trò của chính phủ các nước là rất quan trọng trong việc tạo các cơ chế hợp tác thuận lợi cho các doanh nghiệp liên doanh ở tiểu vùng sông Mêkông. Sự quan tâm và những ưu đãi chính sách của các chính phủ sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp có thể hợp tác kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất. Điều này sẽ góp phần tạo nên thế và lực mới cho ba nước hội nhập sâu trong khu vực ASEAN, thu hẹp khoảng cách phát triển và hội nhập thế giới.

#### Tài liệu tham khảo

1. *Cambodia: Seizing the Global Opportunity, Investment Climate Assessment and Reform Strategy for Cambodia*, World Bank No 27925-KH, 12/8/2004; [www.worldbank.org/](http://www.worldbank.org/)
2. *Leadership for Competitive GMS Enterprises*, <http://web.kku.ac.th/>
3. *GMS Cooperation Programme*; [www.adb.org/](http://www.adb.org/)
4. *16\$ million Mekong Enterprise Fund Launched*; [www.Mekongcapital.caom/](http://www.Mekongcapital.caom/)
5. *Greater Mekong Subregion*; [www.midasagro.com](http://www.midasagro.com)
6. *Lao PDR Economic Monitor*; [www.worldbank.org/](http://www.worldbank.org/)
7. *Why Cambodia Banks Reluctant to Lent to SMEs*; Cambodia Development Review; No3/2003; [www.worldbank.org/](http://www.worldbank.org/)
8. Nguyễn Huy Oánh, *Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế*, T/c Nghiên cứu kinh tế, 12/2001.
9. Nguyễn Đăng Nam, *Tài chính với sự phát triển kinh tế tư nhân*, T/c Nghiên cứu kinh tế; 9/2002
10. Nguyễn Trần Quế, *Các thành phần kinh tế ở Việt Nam: chính sách và thực tiễn thời kỳ đổi mới*, T/c NVĐ Kinh tế Thế giới, 7/2003
11. Đặng Danh Lợi, *Kinh tế tư nhân Việt Nam: Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình phát triển*, T/c Phát triển kinh tế, 4/2003